

ISO 9001 : 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0271 3640502, Fax: 0271 3667260

Mã số thuế: 3800 100 464

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2021

Tháng 01 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÈ

Mẫu số B01a-DN

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, X.Minh Thành, H.Chơn Thành, T.Bình Phước (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 3800 100 464

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		278.333.888.709	211.357.643.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		156.213.171.705	149.032.398.632
1. Tiền	111		36.213.171.705	19.032.398.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	130.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.501.264.795	39.395.554.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.322.419.335	31.932.585.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.178.845.460	7.462.968.424
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		30.372.000.000	21.507.484.684
1. Hàng tồn kho	141		30.372.000.000	21.507.484.684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		247.452.209	1.422.206.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.255.378	1.246.495.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		216.196.831	175.710.346
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		770.132.541.267	794.283.851.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000.000	98.186.727.025
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	9.376.465.872
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		55.000.000.000	88.810.261.153
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		416.072.499.243	459.432.125.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221		416.072.499.243	459.432.125.577
- Nguyên giá	222		575.038.707.872	591.358.549.809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.966.208.629)	(131.926.424.232)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.650.927.824	38.879.562.806
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.650.927.824	38.879.562.806
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	8.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		245.409.114.200	189.785.436.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		245.409.114.200	189.785.436.382
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.048.466.429.976	1.005.641.495.382
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
	1	2	3	4
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234.429.780.964	191.679.575.382
I. Nợ ngắn hạn	310		214.802.478.582	156.134.810.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.361.106.022	11.726.917.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.363.973.333	680.036.472
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		52.951.208.648	22.854.821.570
4. Phải trả người lao động	314		45.782.094.829	21.423.925.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		95.000.000	12.556.641.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.057.436.221	13.665.914.817

1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.191.659.529	73.226.552.969
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		19.627.302.382	35.544.765.098
1. Phải trả người bán dài hạn	331		11.627.302.382	11.627.302.382
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8.000.000.000	23.917.462.716
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		814.036.649.012	813.961.920.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		814.036.649.012	813.961.920.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.729.012	0
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		74.729.012	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.048.466.429.976	1.005.641.495.382
			0	0

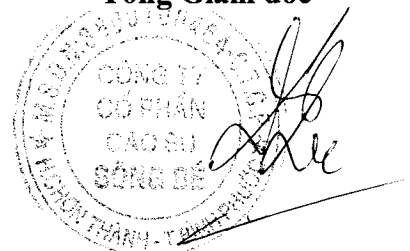
Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Vĩnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đông Dân

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X"
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, X.Minh Thành, H.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021**

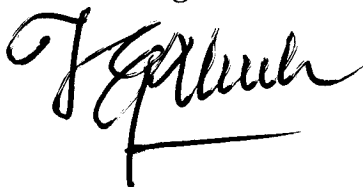
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92.875.912.570	86.021.524.789	251.545.645.321	261.363.805.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		92.875.912.570	86.021.524.789	251.545.645.321	261.363.805.965
4. Giá vốn hàng bán	11		69.191.883.300	72.863.500.935	211.980.829.956	231.642.375.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.684.029.270	13.158.023.854	39.564.815.365	29.721.430.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.218.575.952	8.140.097.478	14.303.977.309	10.549.988.133
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	1.173.777.587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	1.173.777.587
8. Chi phí bán hàng	25		113.400.000	52.500.000	187.090.000	172.475.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.938.861.951	5.583.475.455	26.028.319.150	17.928.080.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25)	30		23.850.343.271	15.662.145.877	27.653.383.524	20.997.085.613
11. Thu nhập khác	31		74.093.937.513	33.907.361.215	158.101.630.189	35.410.365.919
12. Chi phí khác	32		56.966.704.005	10.603.306.177	112.944.645.178	14.136.485.490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.127.233.508	23.304.055.038	45.156.985.011	21.273.880.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.977.576.779	38.966.200.915	72.810.368.535	42.270.966.042
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.635.494.356	7.472.652.580	13.644.716.707	8.135.004.481
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.342.082.423	31.493.548.335	59.165.651.828	34.135.961.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		229	86	336	118
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		229	86	336	118

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc




Huỳnh Quang Vĩnh

Nguyễn Đông Dân

Ghi chú: Giá bán bình quân mủ SVR3L/đồng/tấn: 39.010.545

(1) (*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần (tỷ lệ cổ tức). 3,36 %/năm

(2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Mẫu số B03a-DN

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, X.Minh Thành, H.Chơn Thành, T.Bình Phước (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế: 3800 100 464

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		436.209.270.140	298.033.005.140
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		(235.104.319.169)	(46.923.334.835)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(104.097.924.272)	(96.334.550.003)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		0	(1.977.890.409)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05		(7.700.000.000)	(7.945.733.009)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		60.814.823.543	24.962.830.851
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(72.612.441.109)	(85.534.252.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77.509.409.133	84.280.074.807
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(3.596.300.842)	(31.781.578.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		1.618.516.364	12.927.927.538
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		(50.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24		0	70.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		3.500.000.000	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		4.648.116.695	3.585.363.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.829.667.783)	54.731.712.363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	29.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		0	(78.570.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		(26.498.968.277)	(10.414.035.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.498.968.277)	(59.984.035.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7.180.773.073	79.027.751.614
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		149.032.398.632	70.004.647.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		156.213.171.705	149.032.398.632

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022



Huỳnh Quang Vinh

Ghi chú:

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đông Dàn

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, X.Minh Thành, H.Chơn Thành, T.Bình Phước

Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý IV năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ.
- 02. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất nông nghiệp.
- 03. Ngành nghề kinh doanh:** (1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
(2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
(4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
(8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
(9) Xây dựng nhà không ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
(11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
(12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
(13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động theo: Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Quyết định số 06/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 05/5/2021 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.

- Số liệu kế toán tại ngày 01/01/2021 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2105/21/BCKT/AUD-VVALUES ngày 22/3/2021 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Thông báo số 472/TB-KVXIII ngày 30/7/2021 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XVIII về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé; Công văn số 4596/UBND-TH ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về việc ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé; Công văn số 950/UBND-KGVX ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 và kế hoạch lao động, tiền lương năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé; Công văn số 1063/UBND-TH ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh về việc kết quả phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé; Công văn số 1301/UBND-TH ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh: Không có.
- Danh sách các công ty liên kết: Không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nha bích (NB), Nông trường bù đắp (BD), Nông trường nghĩa trung (NT), Nông trường lộc thanh (LT), Nhà máy chế biến nghĩa trung (NM), Phòng quản lý chất lượng (CL).

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung - chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam : Không có.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có.

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Phước, ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Tân Thành, ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Chơn Thành và ngân hàng SACOMBANK chi nhánh Chơn Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Không có.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các khoản cho vay: Không có.
- Đầu tư vào công ty con: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 8 tỷ, kỳ hạn 7 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 7, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%-1,3%/năm.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá, thành phẩm mù cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa, thành phẩm mù cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Khấu hao TSCĐ hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 6 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 6 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 6 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 3 đến 8 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 6 đến 25 năm.

- Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuế tài chính: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

- Công ty ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuối chuyên canh cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc.

- Thời gian thực hiện của Hợp đồng BCC là 10 năm kể từ ngày ký Hợp đồng ngày 15/9/2019.

- Công ty quy hoạch diện tích 268,37686ha tại Nông trường Nha Bích để hợp tác với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc để trồng chuối cây mô theo hình thức liên kết đầu tư. Phân chia lợi nhuận: Công ty hưởng lợi nhuận sau thuế TNDN là 30 triệu đồng/ha/năm kể từ ngày ký Hợp đồng đến thời điểm kết thúc Hợp đồng với Công ty TNHH TMDVPT Đông Bắc.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả trước một lần: theo thời hạn giấy CNQSD đất.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa-Nghị định 140: 3 năm.

- Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

- Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 74 Quyết định số 06/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 05/5/2021 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Không có.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính : đồng

01. Tiền	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
- Tiền việt nam	5.665.160.941	3.891.520.060
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.548.010.764	15.140.878.572
- Tiền gửi ngân hàng từ 3 tháng trở xuống	120.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	156.213.171.705	149.032.398.632

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: Không có.
- + Về số lượng: Không có.
- + Về giá trị: Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	0	0
- Tiền gửi ngân hàng từ 6 tháng trở xuống	50.000.000.000	50.000.000.000	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn 7 năm nhận lãi sau	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng 12 tháng trở lên	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
Cộng	58.000.000.000	58.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	0	0	0	0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: Không có.

03. Phu thu của khách hàng	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.322.419.335		31.932.585.743	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29.322.419.335		31.932.585.743	
+ <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác</i>	0		36.825.471	
+ <i>NM001 Cty TNHH MTV Phạm Toàn</i>	1.478.419.335		551.760.272	
+ <i>NM035 Cty CP BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư</i>	27.844.000.000		31.344.000.000	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	0		0	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0		9.376.465.872	
- Phải thu dài hạn của khách hàng	0		0	
- Trả trước cho người bán dài hạn	0		9.376.465.872	
+ <i>NB070 Cty CP PTHKT Becamex-Bình Phước</i>	0		9.376.465.872	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0		0	
Cộng	29.322.419.335		41.309.051.615	

04. Phải thu khác	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.178.845.460	0	7.462.968.424	0
- Tạm ứng	1.483.675.786	0	1.190.877.457	0
- Tiền thu chi hộ BHXH, BHYT, BHTN	460.076.182	0	475.293.013	0
- Tiền tính trước lãi tiền gửi ngân hàng	1.240.468.492	0	370.112.330	0
- Tiền lợi nhuận sau thuế hợp đồng BCC trồng chuối	8.994.625.000	0	5.370.890.000	0
- Tiền quỹ phòng chống thiên tai và bảo hiểm của cá nhân	0	0	55.795.624	0
b) Dài hạn	55.000.000.000	0	88.810.261.153	0
- Tiền trồng cao su quỹ an sinh xã hội tỉnh	0	0	33.810.261.153	0
- Tiền chuyển công ty BOT làm đường QL13	50.000.000.000	0	50.000.000.000	0
- Tiền góp vốn hợp đồng BCC trồng chuối Đông Bắc	5.000.000.000	0	5.000.000.000	0
Cộng	67.178.845.460	0	96.273.229.577	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	0	0	0	0
c) Tài sản cố định	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

06. Nợ xấu	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.248.623.045	4.248.623.045	4.248.623.045	4.248.623.045
+ Công an huyện Đồng Phú:	301.967.945	301.967.945	301.967.945	301.967.945
* Tiền nợ gốc phải thu	301.967.945	301.967.945	301.967.945	301.967.945
* Tiền lãi chậm thanh toán (khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015)				
+ Cty TNHH MTV Trí Dũng	1.515.392.500	1.515.392.500	1.515.392.500	1.515.392.500
* Tiền nợ gốc phải thu	1.515.392.500	1.515.392.500	1.515.392.500	1.515.392.500
* Tiền lãi chậm thanh toán (khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015)				
+ Cty CP SXXNK lâm sản TTCN UPEXIM	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600
* Tiền nợ gốc phải thu	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600	2.431.262.600
* Tiền lãi chậm thanh toán (khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015)				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, các khoản thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	0	0	0	0
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	0	0	0	0
Cộng	4.248.623.045	4.248.623.045	4.248.623.045	4.248.623.045

07. Hàng tồn kho	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu và vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ và dụng cụ	0	0	35.484.684	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0
- Thành phẩm	30.372.000.000	0	21.472.000.000	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	30.372.000.000	0	21.507.484.684	0

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không
 Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết từng công trình)	Số cuối quý IV năm 2021	Số giảm trong kỳ	Số tăng trong kỳ	Số đầu năm 2021
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang	0	873.087.272	873.087.272	0
- Vườn cây cao su KTCB bù đắp	1.112.146.453	0	614.085.836	498.060.617
- Vườn cây cao su KTCB lộc thanh	13.954.408.296	4.214.494.740	2.713.656.648	15.455.246.388
- Vườn cây cao su KTCB nha bích	23.906.965.399	0	5.531.184.840	18.375.780.559
- Vườn cây cao su KTCB nghĩa trung	2.113.611.236	0	433.229.605	1.680.381.631
- Rừng trồng cây keo lai bù đắp	0	85.267.710	17.657.838	67.609.872
- Rừng trồng cây keo lai lộc thanh	2.494.956.805	0	603.915.674	1.891.041.131
- Rừng trồng cây giá ty nha bích	2.068.839.635	0	1.157.397.027	911.442.608
Cộng	45.650.927.824	5.172.849.722	11.944.214.740	38.879.562.806

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm	159.779.151.012	53.986.848.912	17.350.623.101	491.600.000	359.750.326.784		591.358.549.809
a2) Số tăng trong năm	(613.333.018)	0	0	0	4.214.494.740	0	3.601.161.722
- Mua sắm trong năm		0	0	0			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành trong năm	(613.333.018)				4.214.494.740		3.601.161.722
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	2.847.115.414	16.763.275.245	310.613.000	0	0	0	19.921.003.659
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	2.847.115.414	16.763.275.245	310.613.000	0	0		19.921.003.659
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	156.318.702.580	37.223.573.667	17.040.010.101	491.600.000	363.964.821.524	0	575.038.707.872
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm	59.090.517.124	22.613.369.448	12.953.580.964	348.216.660	36.920.740.036		131.926.424.232
b2) Số tăng trong năm	19.203.525.184	4.586.558.544	1.802.145.096	86.029.992	18.469.009.524	0	44.147.268.340
- Khấu hao trong năm	19.203.525.184	4.586.558.544	1.802.145.096	86.029.992	18.469.009.524		44.147.268.340
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	2.847.115.414	13.967.256.787	293.111.742	0	0	0	17.107.483.943
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	2.847.115.414	13.967.256.787	293.111.742	0	0		17.107.483.943
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	75.446.926.894	13.232.671.205	14.462.614.318	434.246.652	55.389.749.560	0	158.966.208.629
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	100.688.633.888	31.373.479.464	4.397.042.137	143.383.340	322.829.586.748	0	459.432.125.577
c2) Tại ngày cuối năm	80.871.775.686	23.990.902.462	2.577.395.783	57.353.348	308.575.071.964	0	416.072.499.243

Ghi chú:

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.
- * Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.
- * Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm							0
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm							0
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.



11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Cộng
a) Nguyên giá							
a1) Số dư đầu năm							0
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
b) Giá trị hao mòn lũy kế							
b1) Số dư đầu năm							0
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm							0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính trong năm							0
- Tăng khác trong năm							0
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính trong năm (*)							0
- Giảm khác trong năm (*)							0
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
c) Giá trị còn lại							
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có.



12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm 2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối quý IV năm 2021
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
a1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
a2) Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
a3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
b1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b2) Tồn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có

* Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có

13. Chi phí trả trước	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	31.255.378	1.246.495.763
- Công cụ và dụng cụ cho sản xuất và văn phòng	31.255.378	1.246.495.763
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	245.409.114.200	189.785.436.382
- Tiền thuê đất trả một lần nông trường bù đắp	162.610.647.529	166.420.692.877
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá	13.589.709.562	20.384.564.350
- Sửa chữa tài sản, nhà cửa, máy móc, thiết bị	2.156.352.598	2.928.542.791
- Khai thác và chế biến đá xây dựng	136.363.637	51.636.364
- Chờ phân bổ tiền thuê đất KCN Becamex Bình Phước	66.916.040.874	0
Cộng	245.440.369.578	191.031.932.145

14. Tài sản khác	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	216.196.831	175.710.346
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	216.196.831	175.710.346
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	0	0
- Tài sản dài hạn khác	0	0
Cộng	216.196.831	175.710.346

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý IV năm 2021		Số giảm trong kỳ	Số tăng trong kỳ	Số đầu năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN Bình Phước	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN Tân Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN Bình Phước	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN Tân Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN Chơn Thành	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Lũy kế cuối quý IV năm 2021			Lũy kế cuối quý IV năm 2020		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
- Từ 01 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 01 năm đến 05 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 05 năm	0	0	0	0	0	0
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021			
	Tiền gốc	Tiền lãi	Tiền gốc	Tiền lãi		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
Cộng	0	0	0	0		

* Lý do chưa thanh toán: Không có

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

16. Phải trả người bán	Số cuối quý IV năm 2021		Số đầu năm 2021	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn	3.361.106.022	3.361.106.022	11.726.917.591	11.726.917.591
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.363.973.333	2.363.973.333	680.036.472	680.036.472
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán dài hạn	11.627.302.382	11.627.302.382	11.627.302.382	11.627.302.382
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Cộng	17.352.381.737	17.352.381.737	24.034.256.445	24.034.256.445

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	0	0	0	0

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 2021		Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối quý IV năm 2021	
	phải thu	phải nộp			phải thu	phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	2.695.732.685	7.495.412.527	8.389.859.155	0	3.590.179.313
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	7.450.709.231	7.700.000.000	13.644.716.707	0	13.395.425.938
- Thuế thu nhập cá nhân	175.710.346	0	50.000.000	9.513.515	216.196.831	0
- Thuế tài nguyên	0	5.199.846	87.386.690	87.874.249	0	5.687.405
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	1.475.343.773	7.414.689.332	0	5.939.345.559
- Cổ tức vốn nhà nước nộp ngân sách tỉnh	0	9.332.258.517	26.219.013.781	43.536.404.406	0	26.649.649.142
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3.370.921.291	3.000.000	3.000.000	0	3.370.921.291
Cộng	175.710.346	22.854.821.570	43.030.156.771	73.086.057.364	216.196.831	52.951.208.648

18. Chi phí phải trả	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
a) Ngắn hạn	45.782.094.829	21.423.925.192
- Phải trả người lao động	45.782.094.829	21.423.925.192
b) Dài hạn	95.000.000	12.556.641.673
- Chi phí phải trả	95.000.000	12.556.641.673
Cộng	45.877.094.829	33.980.566.865

19. Phải trả khác	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	14.057.436.221	13.665.914.817
- Kinh phí công đoàn	0	89.508.922
- Tiền thu chi hộ BHXH trả ốm đau, thai sản	43.824.815	86.744.764
- Tiền đặt cọc, đấu thầu các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá	12.930.341.720	12.877.008.087
- Tiền quỹ phòng chống thiên tai, bảo hiểm con người	0	0
- Tiền cổ tức trả cho Nhà đầu tư cá nhân	724.229.686	253.613.044
- Tiền thù lao thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	359.040.000	359.040.000
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	8.000.000.000	23.917.462.716
- Tiền tạm ứng ngân sách trồng cao su an sinh xã hội chưa trả	8.000.000.000	8.000.000.000
- Kinh phí sự nghiệp quản lý bảo vệ rừng chưa quyết toán kho bạc	0	3.318.607.274
- Tiền tạm ứng kho bạc để sửa chữa đường ĐT741 chưa quyết toán	0	12.598.855.442
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Cộng	22.057.436.221	37.583.377.533

20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	0	0
Cộng	0	0

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Số cuối quý IV năm 2021			Số đầu năm 2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu): Không có	0	0	0	0	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu năm

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong năm

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm để chuyển đổi trái phiếu: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu: Không có.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư: Không có.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.

f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu): Không có

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá: Không có.
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác): Không có.
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành): Không có.
- Giá trị đã mua lại trong năm: Không có.
- Các thuyết minh khác: Không có.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)

Số cuối quý IV năm 2021

Số đầu năm 2021

0

0

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

0

0

Cộng

0

0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối quý IV năm 2021

Số đầu năm 2021

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

0

0

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối quý IV năm 2021

Số đầu năm 2021

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

0

0

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

0

0

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : đồng

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần và Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Các khoản mục khác còn lại	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
a1) Số dư đầu năm trước - 2020	813.961.920.000	0	0	0	10.347.268.727	0	0	824.309.188.727
- Tăng vốn trong năm trước								0
- Lãi trong năm trước					34.135.961.561			34.135.961.561
- Tăng khác trong năm trước								0
- Giảm vốn trong năm trước								0
- Lỗ trong năm trước								0
- Giảm khác trong năm trước					44.483.230.288			44.483.230.288
a2) Số dư đầu năm này - 2021	813.961.920.000	0	0	0	0	0	0	813.961.920.000
- Tăng vốn trong năm này								0
- Lãi trong năm này					59.727.526.264			59.727.526.264
- Tăng khác trong năm này								0
- Giảm vốn trong năm này								0
- Lỗ trong năm này								0
- Giảm khác trong năm này					59.652.797.252			59.652.797.252
a3) Số dư cuối năm này - 2021	813.961.920.000	0	0	0	74.729.012	0	0	814.036.649.012

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối quý IV năm 2021			Số đầu năm 2021		
	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
(1) Vốn Nhà nước	792.426.960.000	79.242.696	97,354%	792.426.960.000	79.242.696	97,354%
(2) Vốn Nhà đầu tư	21.534.960.000	2.153.496	2,646%	21.534.960.000	2.153.496	2,646%
Cộng	813.961.920.000	81.396.192	100,00%	813.961.920.000	81.396.192	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế cuối quý IV năm 2021	Lũy kế cuối quý IV năm 2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.498.968.277	10.414.035.556

d) Cổ phiếu	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
+ Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
+ Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

e) Cổ tức	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	27.373.878.828	9.585.871.561
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	27.373.878.828	9.585.871.561
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0

f) Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý IV năm 2021	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
- Quỹ khen thưởng Người lao động	0	34.263.935.596	7.116.213.440	17.734.761.500	0	44.882.483.656
- Quỹ phúc lợi Người lao động	0	38.605.976.592	360.970.000	12.747.995.500	0	50.993.002.092
- Quỹ thưởng Người quản lý công ty	0	356.640.781	353.849.000	313.382.000	0	316.173.781
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	73.226.552.969	7.831.032.440	30.796.139.000	0	96.191.659.529

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không có.

	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)	0	0
Cộng	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	0	0
Cộng	0	0
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	0	0
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp trong năm (*)	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối quý IV năm 2021	Số đầu năm 2021
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn.	0	0
- Từ 01 năm trở xuống	0	0
- Trên 01 năm đến 05 năm	0	0
- Trên 05 năm	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối năm.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối năm: Không có.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: Không có.		
c) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: Không có.		
d) Kim khí quý, đá quý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: Không có.		
e) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: Không có.		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có.		
30. Các thông tin khác do Công ty tự thuyết minh, giải trình: Không có.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT: đồng)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Doanh thu bán mủ cao su	251.545.645.321	261.363.805.965
+ <i>Doanh thu mủ thành phẩm đại điền 3L</i>	211.687.600.000	176.555.374.800
+ <i>Doanh thu mủ thành phẩm tiểu điền 3L</i>	20.643.600.000	73.920.800.360
+ <i>Doanh thu mủ cao su tạp và nước</i>	19.214.445.321	10.887.630.805
+ <i>Doanh thu mủ thành phẩm mua ngoài 3L</i>	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu khác	0	0
Cộng	251.545.645.321	261.363.805.965

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Giá vốn hàng bán mủ cao su	211.980.829.956	231.642.375.759
+ <i>Giá vốn mủ thành phẩm đại điền 3L</i>	173.453.032.359	146.930.954.088
+ <i>Giá vốn mủ thành phẩm tiểu điền 3L</i>	22.201.288.568	74.295.897.713
+ <i>Giá vốn mủ cao su tạp và nước</i>	16.326.509.029	10.415.523.958
+ <i>Giá vốn mủ thành phẩm mua ngoài 3L</i>	0	0
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	0	0
- Giá vốn khác	0	0
Cộng	211.980.829.956	231.642.375.759

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Doanh thu lãi tiền gửi và tiền cho vay	6.309.352.309	4.585.363.133
- Doanh thu hợp đồng BCC trồng chuối	7.994.625.000	5.964.625.000
- Doanh thu tài chính khác	0	0
Cộng	14.303.977.309	10.549.988.133

5. Chi phí hoạt động tài chính	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Chi phí hoạt động tài chính (lãi vay)	0	1.173.777.587
- Chi phí hoạt động tài chính	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	1.173.777.587

6. Thu nhập hoạt động khác	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Thu nhập thanh lý và nhượng bán TSCĐ	1.618.516.364	13.241.032.903
- Thu nhập chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex-Bình Phước	155.589.301.683	21.005.885.988
- Thu nhập khác	893.812.142	1.163.447.028
Cộng	158.101.630.189	35.410.365.919

7. Chi phí hoạt động khác	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại TSCĐ	2.813.519.716	0
- Chi phí chuyển nhượng quyền thuê KCN Becamex-Bình Phước	100.529.271.150	12.556.641.674
- Chi phí khác	9.601.854.312	1.579.843.816
Cộng	112.944.645.178	14.136.485.490

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế cuối quý IV năm 2021	Lũy kế cuối quý IV năm 2020
a) Chi phí bán hàng	187.090.000	172.475.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.284.000	48.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	17.806.000	124.475.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.028.319.150	17.928.080.139
- Chi phí nhân viên quản lý	9.995.119.480	6.932.207.733
- Chi phí vật liệu quản lý	205.179.509	222.180.024
- Chi phí đồ dùng văn phòng	618.838.572	351.167.947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.618.269.584	2.942.148.736
- Chi phí thuê phí và lệ phí	938.915.811	150.870.135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	827.868.114	1.040.768.618
- Chi phí bằng tiền khác	10.824.128.080	6.288.736.946
Cộng	26.215.409.150	18.100.555.139

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố	Lũy kế cuối quý IV năm 2021	Lũy kế cuối quý IV năm 2020
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	44.468.118.342	62.445.033.538
- Chi phí nhân công	130.563.697.699	102.819.636.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.147.268.340	35.935.472.801
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.198.532.858	24.336.382.320
- Chi phí bằng tiền khác	10.841.934.080	6.413.211.946
Cộng	256.219.551.319	231.949.737.589
(1) Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	44.468.118.342	62.445.033.538
(2) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	120.568.578.219	95.887.429.251
(3) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung	64.967.445.608	55.516.719.661
(4) Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng	187.090.000	172.475.000
(5) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.028.319.150	17.928.080.139
Cộng	256.219.551.319	231.949.737.589

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế cuối quý IV năm 2021	Lũy kế cuối quý IV năm 2020
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	72.810.368.535	42.270.966.042
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để xác định LN chịu thuế	(4.586.785.000)	(1.595.943.637)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	3.407.840.000	4.368.681.363
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	48.800.000	9.641.363
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	359.040.000	359.040.000
+ Dự phòng chi phí Thuế, Kiểm toán, Thanh tra xuất toán	3.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	7.994.625.000	5.964.625.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.994.625.000	5.964.625.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	0	0
(3) Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	68.223.583.535	40.675.022.405
(4) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
(5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.644.716.707	8.135.004.481

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Lũy kế cuối quý IV năm 2021	Lũy kế cuối quý IV năm 2020
* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.165.651.828	34.135.961.561
(1) Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi Người lao động công ty	31.469.523.000	24.288.442.000
(2) Trích quỹ thưởng Người quản lý công ty	322.250.000	261.648.000
(3) Lợi nhuận trả cổ tức trên cổ phiếu	27.373.878.828	9.585.871.561
- Trả cổ tức vốn Nhà nước nộp ngân sách tỉnh	26.649.649.142	9.332.258.517
- Trả cổ tức vốn Nhà đầu tư	724.229.686	253.613.044
(4) Vốn điều lệ bình quân trong năm	813.961.920.000	813.961.920.000
(5) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	81.396.192 cổ phiếu	81.396.192 cổ phiếu
(6) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm	336 đồng/cổ phiếu	118 đồng/cổ phiếu

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT: đồng)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0
Cộng	0	0
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
Cộng	0	0
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	29.000.000.000
Cộng	0	29.000.000.000
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	78.570.000.000
Cộng	0	78.570.000.000

VIII. Những thông tin khác (đơn vị tính: đồng)

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
- Thông tin về các bên liên quan

	Luỹ kế cuối quý IV năm 2021	Luỹ kế cuối quý IV năm 2020
- Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	1.978.000.000	1.800.881.000
- Tiền thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	353.849.000	0
- Cổ tức nhận được Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành	0	0
Cộng	2.331.849.000	1.800.881.000
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Những thông tin khác (3): Không có.

Kế toán trưởng

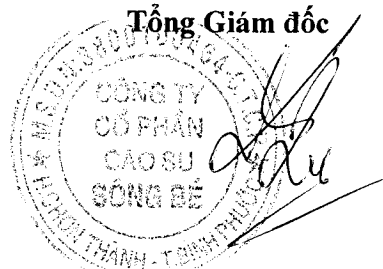
Lập ngày 15 tháng 01 năm 2022



Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đông Dân

